

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1317/2026/DS-ST

Ngày: 30/06/2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Lưới.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Thủy
2. Ông Nguyễn Văn Nguyễn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy H - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 06 năm 2026 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 822/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1444/2026/QĐXXST-DS ngày 16/04/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 1975/2026/QĐST-DS ngày 14/05/2026, Thông báo dời phiên Tòa số 2481/TB-TA ngày 08/06/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị D, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: G B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Vũ Thanh H1, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: A N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 06/10/2025), (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Cao Thị D là Luật sư Nguyễn Văn C – Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1960

Địa chỉ: 2 P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/08/2025, bản tự khai ngày 14/05/2026, ngày 23/06/2026 và trong quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Vũ Thanh H1 trình bày:

Năm 2020, 2021, ông Nguyễn Văn T có mượn tiền của bà Cao Thị D nhiều lần, như sau:

Ngày 15/09/2020, mượn 150.000.000 đồng;

Ngày 24/12/2020, mượn 50.000.000 đồng;

Ngày 25/02/2021, mượn 300.000.000 đồng.

Các lần vay mượn đều có lập giấy, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, khi nào bà Cao Thị D cần ông T trả tiền thì bà D báo trước một tháng. Tại đơn khởi kiện thì bà Cao Ngọc D1 trình bày là ông T có trả lãi cho bà số tiền 13.500.000 đồng, nhưng sau khi trao đổi lại thì bà Cao Ngọc D1 xác nhận ông Nguyễn Văn T không trả cho bà Cao Thị D bất kỳ số tiền nào từ khi vay. Sau đó, bà Cao Thị D đã nhiều lần yêu cầu ông T hoàn trả cả gốc và lãi cho bà D nhưng ông T vẫn không trả. Vì vậy, bà D nộp đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn T tại Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả nợ. Tổng số tiền từ các đợt bà D cho ông T mượn là 500.000.000 đồng. Đây là số tiền của riêng cá nhân, không liên quan đến chồng bà D. Bởi lẽ, bà D có chồng là ông Lê Văn Ngọc L nhưng sau đó đã ly hôn theo Bản án dân sự sơ thẩm số 05/DSST ngày 18/03/1999 của TAND Quận 7. Từ khi ly hôn cho đến nay, bà D không kết hôn với người nào khác.

Nay ông đại diện cho bà Cao Thị D khởi kiện ông Nguyễn Văn T tại TAND Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Tòa án giải quyết:

Buộc ông Nguyễn Văn T phải hoàn trả lại cho bà Cao Thị D số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng một lần ngay khi án có hiệu lực;

Buộc ông Nguyễn Văn T trả số tiền lãi phát sinh do việc chậm thanh toán theo mức lãi suất 20%/năm, thanh toán một lần khi án có hiệu lực, tạm tính từ ngày 25/03/2021 đến ngày xét xử là 526.849.315 đồng, cụ thể tiền lãi được tính như sau: (500.000.000 đồng x 20%/ 365 ngày) x 1.923 ngày = 526.849.315 đồng.

Ông Vũ Thanh H1 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Bà Cao Thị D khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Văn T. Đây là tranh chấp về hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[1.2] Bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/06/2025, Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/06/2025.

[2] Về việc không đưa chồng bà Cao Thị D vào tham gia tố tụng: Bà Cao Thị D đã ly hôn theo Bản án số 05/DS-ST ngày 18/03/1999 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai. Do đó, Tòa án không đưa chồng bà Cao Ngọc D1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Thanh H1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H1 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[4] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập đương sự, Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo dời phiên Tòa nhưng ông Nguyễn Văn T vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[5] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự giữa bà Cao Thị D và ông Nguyễn Văn T được thực hiện vào năm 2020, 2021 nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[6] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[7] Tòa án triệu tập ông Nguyễn Văn T đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Cao Thị D nhưng ông Nguyễn Văn T không đến Tòa để giải quyết vụ án. Vì vậy, ông Nguyễn Văn T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử lấy yêu cầu khởi kiện, lời trình bày và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[8] Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 15/09/2020 có nội dung:

“Tôi: Nguyễn Văn T có mượn của cô D số tiền là (150.000.000) một trăm năm mươi triệu, lãi suất 3%/tháng, khi nào cô D cần báo cho tôi trước 1 tháng”.

[9] Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 24/12/2020 có nội dung:

“Tôi tên: Nguyễn Văn T có mượn của cô D số tiền là (50.000.000 đồng) năm mươi triệu đồng, với lãi suất 3%/tháng, khi nào cô D cần báo cho tôi trước 1 tháng”.

[10] Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 25/02/2021 có nội dung:

“Tôi: Nguyễn Văn T có mượn của cô D số tiền là (300.000.000 đồng) ba trăm triệu đồng chẵn, lãi suất 3%/tháng, khi nào cô D cần báo cho tôi trước 1 tháng sẽ hoàn lại”.

[11] Như vậy có cơ sở xác định, ngày 15/09/2020, ông Nguyễn Văn T có vay của bà Cao Thị D số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, không kỳ hạn. Ngày 24/12/2020, ông Nguyễn Văn T có vay của bà Cao Thị D số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, không kỳ hạn. Ngày 25/02/2021, ông Nguyễn Văn T có vay của bà Cao Thị D số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, không kỳ hạn. Cả ba khoản vay này khi nào bà D cần thì báo trước cho ông T 1 tháng sẽ hoàn lại.

[12] Do hợp đồng vay giữa hai bên được xác lập là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi suất nên theo quy định tại Điều 463, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà Cao Thị D có quyền yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả nợ bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, thời gian báo trước theo thỏa thuận hai bên là 1 tháng.

[13] Bà Cao Thị D trình bày lãi suất thỏa thuận là 3% tháng, nhưng bà yêu cầu trả lãi là 20%/năm là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông Nguyễn Văn T không trả tiền gốc, lãi cho bà Cao Ngọc D1 từ khi vay, bà Cao Thị D chỉ yêu cầu trả lãi từ ngày 25/03/2021 đến ngày xét xử là 526.849.315 đồng là phù hợp.

[14] Tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.*

[15] Tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. ...*

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;”.

[16] Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.*

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ

Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.”.

[17] Tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý”.

[18] Tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 quy định: “... Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”.

[19] Đối chiếu với các quy định trên thì bà Cao Thị D yêu cầu trả lãi 20%/năm là có căn cứ chấp nhận theo Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 và yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 25/03/2021 đến ngày xét xử là 526.849.315 đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[20] Về trách nhiệm trả nợ: Do nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân ông Nguyễn Văn T trả nợ. Do đó, Tòa án xác định cá nhân ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả nợ cho bà Cao Thị D.

[21] Ý kiến của luật sư Nguyễn Văn C phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[22] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[23] Từ những lý lẽ đã viện dẫn; Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị D. Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị D số tiền 1.026.849.315 đồng (một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn ba trăm mười lăm đồng).

[24] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/06/2025 quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/06/2025 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014
Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị D:

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị D số tiền 1.026.849.315 đồng (một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn ba trăm mười lăm đồng), trong đó nợ gốc: 500.000.000 đồng, nợ lãi: 526.849.315 đồng.

1.2. Kể từ ngày 01/07/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T chịu 42.805.479 đồng (bốn mươi hai triệu tám trăm lẻ năm ngàn bốn trăm bảy mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 10;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Lưới

